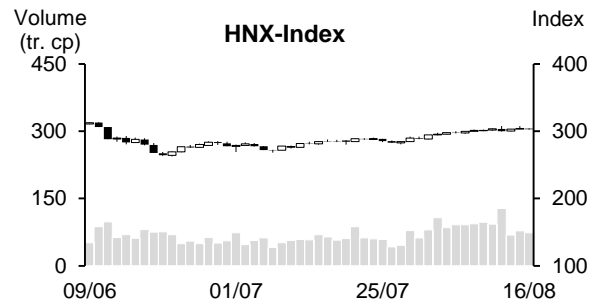
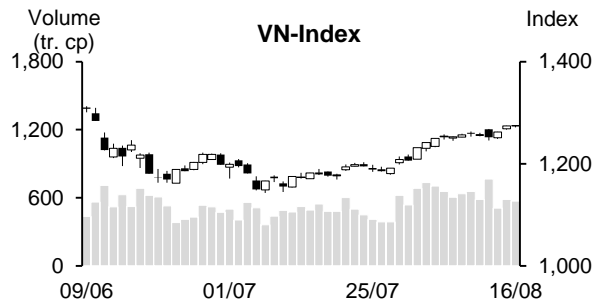


16/08/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,274.69	0.04%	1,295.10	0.10%	303.02	-0.31%
Tổng KLGD (tr. cp)	617.72	-2.60%	176.89	8.40%	80.68	-0.56%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	569.53	-2.74%	155.26	4.17%	73.83	-5.13%
TB 20 phiên (tr. cp)	578.81	-1.60%	142.32	9.09%	79.21	-6.79%
Tổng GTGD (tỷ VND)	14,945.17	-3.63%	5,716.35	0.66%	1,508.61	-8.60%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	13,465.56	-3.56%	4,818.10	-2.36%	1,418.42	-11.51%
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,883.90	4.51%	4,464.05	7.93%	1,536.31	-7.67%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	206	40%	12	40%	78	31%
Số mã giảm	240	46%	18	60%	114	46%
Số mã đứng giá	74	14%	0	0%	58	23%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có diễn biến giằng co biên độ hẹp trong phiên giao dịch ngày thứ ba với sự phân hóa mạnh của các cổ phiếu vốn hóa lớn. Tâm lý của các nhà đầu tư dường như đã thận trọng hơn sau 2 phiên tăng tốt liên tiếp. Nhóm cổ phiếu ngân hàng sau khi góp công lớn kéo điểm cho chỉ số trong phiên hôm qua đã đảo chiều giảm trở lại nhưng áp lực bán không quá mạnh. Ngược lại, dòng tiền trong phiên hôm nay có xu hướng dịch chuyển sang các cổ phiếu liên quan đến đầu tư công khi các nhóm thép và xây dựng có sự vươn lên mạnh mẽ. Bên cạnh đó, phải kể đến lực đỡ từ một số trụ cột như NVL, PLX, MWG đã giúp VN-Index giữ được sắc xanh nhẹ khi kết thúc phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch suy giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu thận trọng trở lại. Không những vậy, chỉ số vận động với các nền có thân thu hẹp dần khi tiệm cận vùng GAP của phiên 13/6, cho thấy đà tăng điểm có dấu hiệu chững lại và áp lực điều chỉnh đang mạnh nha hình thành. Tuy nhiên, xu hướng chính trong ngắn hạn của chỉ số vẫn là phục hồi, khi chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5 và 20, cùng với RSI đang hướng lên vùng 70, cho thấy chỉ số vẫn còn có cơ hội thử thách ngưỡng kháng cự gần quanh vùng 1,285 điểm (MA100). Do đó, trong trường hợp, chỉ số xuất hiện nhịp điều chỉnh thì đây chỉ là nhịp rung lắc kỹ thuật, với hỗ trợ quanh vùng 1,230 điểm (MA20). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến kém tích cực hơn. Mặc dù, chỉ số có phiên giảm trở lại nhưng vẫn duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với đường ADX nằm trên vùng 25 và đường +DI nằm trên -DI, cho thấy xu hướng chính vẫn là phục hồi, phiên giảm có thể chỉ mang tính kỹ thuật, với hỗ trợ gần quanh vùng 295 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường vẫn trong xu hướng phục hồi nhưng đà tăng có dấu hiệu hạ nhiệt. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc kỹ trước khi mở vị thế mua mới. Trong đó, ưu tiên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: BSR (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: VOS, VSH, QTP

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BSR	Chốt lời	17/08/22	24.9	24.34	2.3%	29.4	20.8%	23.6	-3.0%	Đà tăng chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VOS	Quan sát mua	17/08/22	19	22-23	Nền vượt cản quanh 18.8 kèm vol cao + MACD, RSI tích cực -> khả năng bước vào nhịp tăng về đỉnh cũ
2	VSH	Quan sát mua	17/08/22	40.35	46-48	Nền bật tăng tốt thoát nền tích lũy ngắn hạn kèm vol tăng và vượt vùng EMA12,26 trở lại -> khả năng test đáy thành công, có thể canh mua quanh 40
3	QTP	Quan sát mua	17/08/22	16.5	18.5-19	Nền tăng kèm vol tăng trở lại sau các nền điều chỉnh vol thấp trước đó -> khả năng sắp có phiên break kênh giảm (16.7)

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Nắm giữ	22/06/22	188	155	21.3%	200	29.0%	149	-3.9%	
2	VNM	Mua	22/07/22	71.8	73.2	-1.9%	79.5	8.6%	71	-3.0%	
3	CSV	Mua	29/07/22	47.1	44.6	5.6%	53.7	20.4%	42.4	-5%	
4	FPT	Mua	03/08/22	88.7	85	4.4%	95.5	12.4%	81.9	-4%	
5	BWE	Mua	04/08/22	48.75	48.95	-0.4%	57.5	17.5%	47	-4%	
6	FMC	Mua	15/08/22	52.1	52.4	-0.6%	56.2	7%	50.5	-4%	
7	PDR	Mua	15/08/22	54.5	54.2	0.6%	62	14%	51.6	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất khẩu hàng hóa sang Mỹ tăng 24% trong 7 tháng đầu năm

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, 7 tháng đầu năm nay, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Mỹ đạt gần 67 tỷ USD, tăng 24% so với cùng kỳ năm trước. Riêng tháng 7, tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa sang Mỹ đạt hơn 10 tỷ USD, tăng 20,3% so với cùng kỳ năm trước nhưng giảm gần 7% so với tháng 6.

Trong 7 tháng đầu năm, mặt hàng máy móc, thiết bị phụ tùng khác là nhóm mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu lớn nhất, đạt 11,3 tỷ USD, tăng 27% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 17% tỷ trọng xuất khẩu. Tiếp đến, nhóm hàng dệt, may đạt 11,13 tỷ USD, tăng 21%, chiếm 16,6 % tỷ trọng xuất khẩu.

Chiều ngược lại, nhóm hàng giảm mạnh nhất là cao su, giảm 14,3% (ở mức 33,2 triệu USD).

Lần thứ 14 liên tiếp, giá thép xây dựng trong nước giảm đến 510.000 đồng/tấn

Chiều 15/8, nhiều doanh nghiệp thông báo hạ giá sản phẩm lần thứ 14 liên tiếp kể từ ngày 11/5 với mức giảm lên đến 510.000 đồng/tấn. Giá thép hiện dao động quanh 14-16 triệu đồng/tấn.

Thép miền Nam điều chỉnh giảm lần lượt 360.000 đồng/tấn và 510.000 đồng/tấn với thép cuộn CB240 và thép thanh vằn D10 CB300. Sau khi giảm hai loại thép trên còn 15,12 triệu đồng/tấn và 15,73 triệu đồng/tấn.

Tại khu vực miền Bắc, Hòa Phát điều chỉnh giảm 310.000 đồng/tấn đối với cả thép cuộn CB240 và thép thanh vằn D10 CB300. Sau điều chỉnh, giá hai loại này còn 14,57 triệu đồng/tấn và 15,43 triệu đồng/tấn.

Sản lượng tiêu thụ thép giảm kể từ tháng 3, khiến tổng sản lượng tiêu thụ 6 tháng đầu năm giảm 7,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, cuộn cán nóng, cuộn cán nguội giảm mạnh nhất với 22%. Nhu cầu giảm trong thời gian qua là một trong những nguyên nhân kéo giá thép đi xuống.

SSI Research: Tỷ giá USD/VND sẽ ổn định quanh mốc 23.400 đồng

Theo báo cáo thị trường tiền tệ tuần 8-12/8, trên thị trường liên ngân hàng, tỷ giá USD/VND hầu như đi ngang và kết tuần, tỷ giá được giao dịch ở VND 23.395. Tương tự, tỷ giá niêm yết tại Vietcombank đi ngang và kết tuần ở mức VND 23.220/23.530.

Trong khi đó, tỷ giá trên thị trường tự do tiếp tục đà giảm, hiện đang giao dịch ở 23.950/24.050, và thu hẹp khoảng cách với thị trường niêm yết. SSI Research cho rằng tỷ giá trên thị trường niêm yết sẽ tiếp tục ổn định quanh mức VND 23.400, trong khi đó tỷ giá của các đồng tiền trong khu vực sẽ tăng giá trong thời gian tới và do vậy thu hẹp mức tăng của VND với các đồng tiền đó.

Nguồn: NDH, Cafef

SIP nộp hồ sơ niêm yết gần 93 triệu cổ phiếu trên HoSE

Mới đây, CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (UPCoM: SIP) nộp hồ sơ hồ niêm yết hơn 92,9 triệu cổ phiếu trên sàn Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE). Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/8, cổ phiếu SIP giao dịch trên UPCoM với giá 134.000 đồng/cổ phiếu. Như vậy tạm tính theo mức giá trên, vốn hóa của Đầu tư Sài Gòn VRG gần 12.500 tỷ đồng.

Đầu tư Sài Gòn VRG được thành lập vào năm 2007, là đơn vị thành viên của Tập đoàn Cao su Việt Nam (HoSE: GVR). Cuối năm 2020, GVR đã bán 9,3 triệu cổ phiếu SIP, giảm sở hữu từ 13,53% về 0,43% và thu về khoảng 1.321 tỷ đồng. Tuy nhiên, một đơn vị thành viên của Tập đoàn Cao su là Khu công nghiệp Nam Tân Uyên sở hữu 8,86%.

Lũy kế 6 tháng, doanh thu thuần của công ty đi ngang ở mức 3.086,7 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm 9% còn 501,3 tỷ đồng. Với kế hoạch đạt 668 tỷ đồng lãi sau thuế trong năm nay (giảm 26,5%), đơn vị hoàn thành 75%. Tại thời điểm cuối quý II, doanh thu chưa thực hiện của Đầu tư Sài Gòn VRG đạt 8.061 tỷ đồng, tăng 100 tỷ đồng so với đầu năm. Tất cả đều là các khoản doanh thu nhận trước tiền thuê đất, nhà xưởng trong ngắn và dài hạn.

Viconship chào bán 40 triệu cổ phiếu riêng lẻ giá 20.000 đồng/cp, thấp hơn 45% thị giá

Tập đoàn Container Việt Nam (Viconship, HoSE: VSC) công bố tài liệu hợp ĐHĐCĐ bất thường ngày 9/9 tới đây. Tại đại hội, HĐQT sẽ trình cổ đông xem xét thông qua phương án chào bán 40 triệu cổ phiếu cho nhà đầu tư chiến lược, tỷ lệ 33%. Vốn điều lệ dự kiến tăng từ 1.212,7 tỷ đồng lên 1.612,7 tỷ đồng.

Giá phát hành 20.000 đồng/cp, doanh nghiệp dự thu 800 tỷ đồng cho mục tiêu M&A doanh nghiệp cùng lĩnh vực (600 tỷ đồng), tăng vốn cho công ty con hoặc công ty liên kết (100 tỷ đồng) và bổ sung vốn lưu động (100 tỷ đồng).

TTC Sugar dự kiến phát hành 44 triệu cổ phiếu trả cổ tức tỷ lệ 7%

CTCP Thành Thành Công - Biên Hoà (TTC Sugar, HoSE: SBT) dự kiến phát hành hơn 44 triệu cổ phiếu để trả cổ tức tỷ lệ 7%. Thời gian phát hành dự kiến là tháng 12 năm nay. Tổng giá trị theo mệnh giá là 440,4 tỷ đồng, qua đó nâng vốn điều lệ của công ty lên hơn 6.947 tỷ đồng.

Về kết quả kinh doanh quý IV niên độ tài chính 2021-2022, đơn vị này ghi nhận doanh thu 5.507 tỷ đồng tăng 32% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, giá vốn hàng bán tăng 44% khiến lợi nhuận sau thuế cổ đông đơn vị này giảm 3,5% còn 167,4 tỷ đồng.

Lũy kế cả niên độ, doanh thu thuần công ty đạt 18.325 tỷ đồng, tăng 23% so với cùng kỳ; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ là 829,1 tỷ đồng, tăng 28,5%. Đây cũng là mức lợi nhuận kỷ lục đơn vị này từng ghi nhận.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	24,550	2.29%	0.06%
NVL	83,000	1.47%	0.05%
MWG	66,000	1.54%	0.03%
PLX	43,250	2.73%	0.03%
SAB	188,000	1.08%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	81,800	2.25%	0.08%
KSF	83,400	0.60%	0.04%
L18	42,500	8.97%	0.04%
HTP	41,300	2.48%	0.03%
BCC	16,700	4.38%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	40,500	-1.22%	-0.05%
VIC	65,900	-0.75%	-0.04%
VCB	81,500	-0.37%	-0.03%
CTG	29,200	-0.85%	-0.02%
GAS	113,500	-0.44%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	16,200	-5.26%	-0.09%
PVS	25,800	-1.90%	-0.07%
NVB	28,300	-1.05%	-0.05%
IDC	64,700	-0.61%	-0.04%
VC3	43,000	-2.49%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	24,550	2.29%	65,490,300
NKG	22,200	2.07%	19,474,800
VND	22,450	0.00%	18,915,800
HNG	7,300	2.82%	18,665,600
HAG	12,300	-0.40%	17,740,900

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	25,800	-1.90%	7,774,543
SHS	14,800	-0.67%	7,766,855
KLF	3,300	-2.94%	4,638,063
CEO	35,100	0.57%	4,439,410
TNG	28,700	2.87%	3,716,392

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	24,550	2.29%	1,600.2
NKG	22,200	2.07%	434.2
VND	22,450	0.00%	424.5
HSG	21,750	0.93%	355.4
VCI	46,800	0.86%	353.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	25,800	-1.90%	201.7
CEO	35,100	0.57%	155.3
SHS	14,800	-0.67%	115.4
TNG	28,700	2.87%	105.9
HUT	29,200	-0.34%	86.4

Thống kê giao dịch thỏa thuận

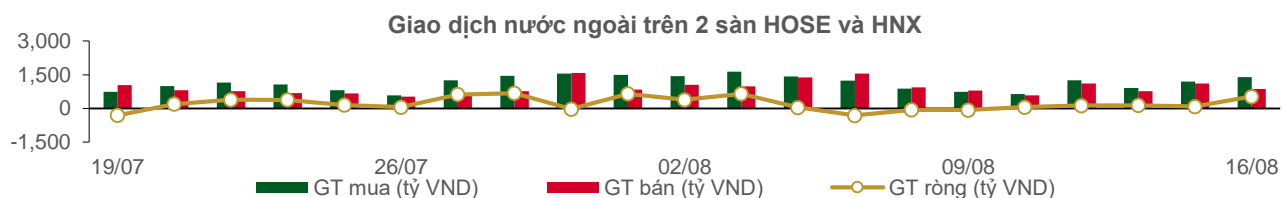
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HDB	7,953,000	208.75
TCB	4,577,500	176.57
NVL	1,490,000	121.96
MSN	918,000	99.60
VNM	1,333,456	95.78

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HHC	270,000	21.87
AMV	2,824,000	21.74
HTP	280,000	10.16
HHG	2,200,000	7.70
PLC	200,000	5.60

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	53.61	1,389.52	29.59	859.10	24.02	530.42
HNX	0.15	3.31	0.34	6.54	(0.19)	(3.23)
Tổng 2 sàn	53.76	1,392.83	29.93	865.64	23.83	527.19



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	24,550	20,471,000	500.08
VNM	71,800	1,606,200	115.39
PVD	19,250	3,157,100	60.93
DXG	27,900	1,523,700	41.59
HDB	26,350	1,456,500	38.20

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TNG	28,700	24,108	0.69
IDC	64,700	9,300	0.60
VCS	81,800	6,600	0.53
HUT	29,200	6,900	0.20
SHS	14,800	11,300	0.17

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	71,800	1,804,356	129.62
VCB	81,500	701,300	57.20
HPG	24,550	2,023,300	49.50
DGC	93,600	465,400	43.80
STB	25,550	1,429,300	36.51

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	28,700	148,900	4.22
BCC	16,700	50,100	0.84
VTV	6,600	70,000	0.45
TMB	25,100	9,400	0.23
NTP	44,100	5,000	0.22

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	24,550	18,447,700	450.57
PVD	19,250	2,974,700	57.41
HDB	26,350	1,356,500	35.57
NVL	83,000	326,600	26.83
VND	22,450	1,044,100	23.39

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	64,700	8,800	0.57
VCS	81,800	6,600	0.53
HUT	29,200	6,900	0.20
GMX	18,400	9,000	0.16
KSQ	3,900	38,400	0.15

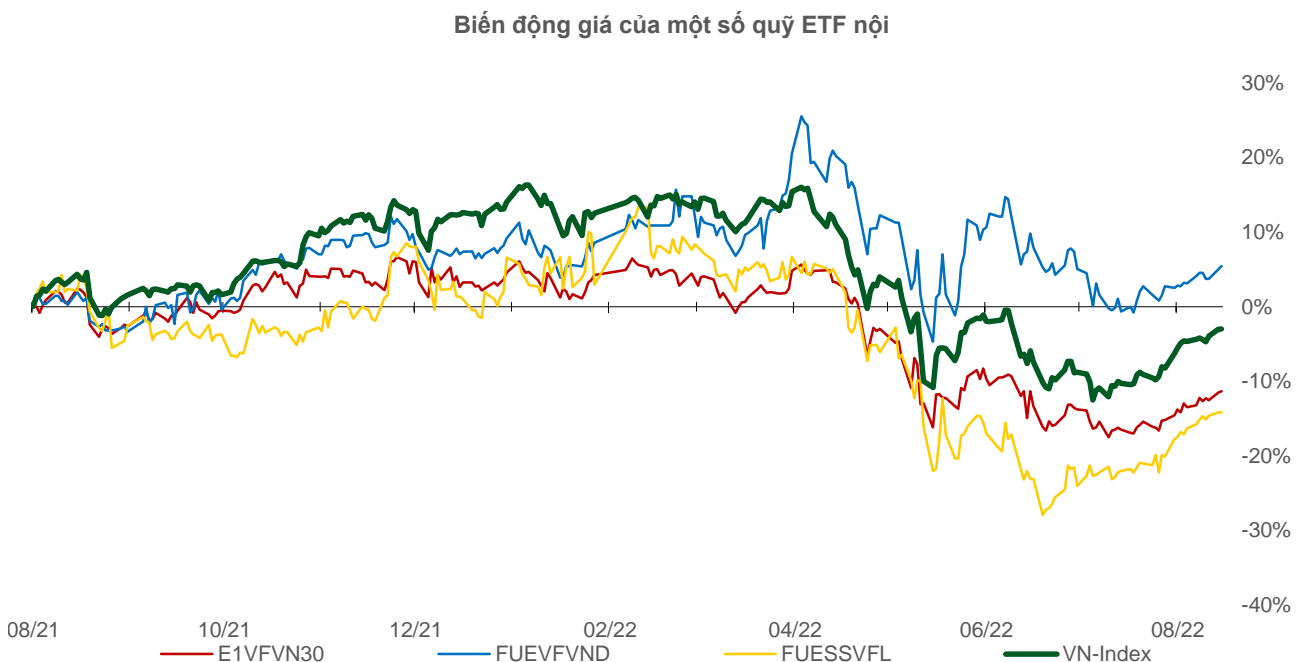
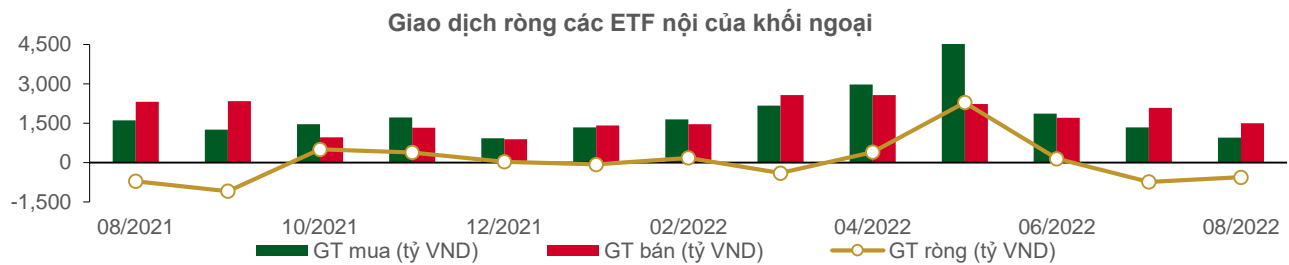
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TLG	56,600	(580,200)	(32.69)
DCM	32,800	(825,800)	(27.20)
DGC	93,600	(281,400)	(26.47)
VCB	81,500	(266,300)	(21.71)
SSI	24,600	(860,200)	(21.20)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	28,700	(124,792)	(3.53)
BCC	16,700	(50,100)	(0.84)
VTV	6,600	(65,000)	(0.42)
TMB	25,100	(9,400)	(0.23)
NTP	44,100	(5,000)	(0.22)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,900	0.2%	161,700	3.54	E1VFN30	2.52	2.32	0.20
FUEMAV30	15,270	0.1%	1,503,400	22.97	FUEMAV30	22.96	22.92	0.04
FUESSV30	16,050	0.3%	9,100	0.15	FUESSV30	0.00	0.04	(0.04)
FUESSV50	19,000	-0.1%	304,100	6.16	FUESSV50	0.01	0.25	(0.24)
FUESSVFL	18,100	0.0%	80,500	1.45	FUESSVFL	1.27	0.10	1.17
FUEVFN30	27,100	0.4%	1,166,900	31.70	FUEVFN30	2.70	17.96	(15.26)
FUEVN100	16,700	0.4%	103,900	1.73	FUEVN100	0.52	1.28	(0.76)
FUEIP100	9,340	0.2%	52,600	0.49	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,500	0.6%	60,400	0.51	FUEKIV30	0.25	0.25	(0.00)
Tổng cộng			3,442,600	68.71	Tổng cộng	30.23	45.11	(14.88)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	180	-5.3%	3,180	35	24,850	20	(160)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	680	-2.9%	3,100	64	24,850	254	(426)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,290	-0.8%	29,490	83	24,850	568	(722)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2201	950	0.0%	14,420	35	88,700	618	(332)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2204	1,480	-0.7%	25,040	113	88,700	843	(637)	87,500	8.3	07/12/2022
CFPT2205	1,220	-6.2%	1,600	150	88,700	927	(293)	93,000	6.0	13/01/2023
CHDB2201	120	0.0%	2,640	36	26,350	24	(96)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2204	90	0.0%	2,520	41	26,350	58	(32)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	520	-1.9%	6,630	65	26,350	268	(252)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	390	-2.5%	9,790	140	26,350	149	(241)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,690	2.4%	150	113	26,350	1,085	(605)	24,500	3.0	07/12/2022
CHDB2208	1,450	1.4%	3,260	224	26,350	892	(558)	24,000	5.0	28/03/2023
CHPG2201	50	0.0%	138,110	66	24,550	0	(50)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	30	0.0%	48,770	36	24,550	0	(30)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	30	-25.0%	32,100	35	24,550	0	(30)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2207	60	20.0%	900	41	24,550	0	(60)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	270	12.5%	60,050	52	24,550	26	(244)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	20	100.0%	7,000	6	24,550	0	(20)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	60	0.0%	13,560	65	24,550	1	(59)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	190	18.8%	34,830	64	24,550	9	(181)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	390	8.3%	42,370	133	24,550	136	(254)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	1,090	7.9%	132,380	76	24,550	392	(698)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	420	5.0%	47,820	140	24,550	115	(305)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	700	0.0%	237,170	224	24,550	372	(328)	23,000	10.0	28/03/2023
CKDH2201	40	-20.0%	16,080	50	38,850	1	(39)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2205	50	0.0%	6,450	41	38,850	3	(47)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	60	-14.3%	910	35	38,850	6	(54)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	570	-8.1%	1,010	83	38,850	197	(373)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	1,740	-1.1%	26,540	113	38,850	1,078	(662)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	1,350	1.5%	24,480	224	38,850	808	(542)	36,340	7.3	28/03/2023
CMBB2201	520	-7.1%	15,800	35	27,250	198	(322)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	100	-16.7%	1,960	41	27,250	6	(94)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	870	-4.4%	680	83	27,250	298	(572)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	950	-7.8%	43,550	76	27,250	185	(765)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	620	-1.6%	1,670	48	27,250	518	(102)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	690	-4.2%	6,900	140	27,250	474	(216)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	60	0.0%	6,830	36	109,000	10	(50)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	240	0.0%	82,160	52	109,000	211	(29)	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2203	20	100.0%	10,980	6	109,000	0	(20)	125,860	19.9	22/08/2022
CMSN2204	960	2.1%	22,540	83	109,000	629	(331)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	830	-2.4%	110	133	109,000	486	(344)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	530	0.0%	9,490	140	109,000	217	(313)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,190	1.7%	70	146	109,000	554	(636)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	960	0.0%	7,390	52	109,000	644	(316)	104,230	14.9	07/10/2022
CMSN2209	1,140	0.0%	1,990	224	109,000	705	(435)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	1,130	4.6%	1,590	150	109,000	1,164	34	116,000	8.0	13/01/2023
CMWG2201	800	21.2%	64,050	35	66,000	487	(313)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2203	290	0.0%	9,360	41	66,000	210	(80)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	650	4.8%	13,660	52	66,000	266	(384)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	580	16.0%	179,890	83	66,000	211	(369)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	1,080	11.3%	250	146	66,000	146	(934)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	830	13.7%	16,580	83	66,000	258	(572)	74,570	6.0	07/11/2022

CNVL2201	190	5.6%	3,420	50	83,000	14	(176)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2203	210	5.0%	3,890	41	83,000	56	(154)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	280	27.3%	40	35	83,000	81	(199)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	930	4.5%	50	133	83,000	358	(572)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	820	-10.9%	10	140	83,000	300	(520)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,320	0.0%	0	146	83,000	493	(827)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	1,260	12.5%	290	224	83,000	530	(730)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2201	70	-22.2%	17,980	50	54,500	0	(70)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2203	100	0.0%	50	35	54,500	5	(95)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	470	4.4%	75,130	140	54,500	191	(279)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	750	-3.9%	15,240	224	54,500	410	(340)	53,000	16.0	28/03/2023
CPNJ2201	2,740	0.7%	2,020	35	115,000	2,670	(70)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	780	-1.3%	1,970	48	115,000	686	(94)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	760	1.3%	2,720	140	115,000	584	(176)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,160	0.0%	0	146	115,000	370	(790)	142,260	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	910	-4.2%	520	150	115,000	1,144	234	129,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	210	-4.6%	8,320	91	14,100	73	(137)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	110	-8.3%	108,300	20	14,100	87	(23)	15,700	2.0	05/09/2022
CPOW2204	770	1.3%	55,290	224	14,100	474	(296)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	1,640	1.2%	12,540	150	14,100	1,976	336	13,900	1.0	13/01/2023
CSTB2201	140	-17.7%	20,950	36	25,550	50	(90)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	250	-24.2%	17,870	35	25,550	142	(108)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2206	60	0.0%	530	41	25,550	3	(57)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	10	-50.0%	2,630	6	25,550	2	(8)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	260	-23.5%	20	65	25,550	110	(150)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	550	-6.8%	4,840	64	25,550	97	(453)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	860	-5.5%	16,000	83	25,550	561	(299)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	690	-4.2%	67,640	133	25,550	499	(191)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,530	-5.0%	61,710	76	25,550	953	(577)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	670	-2.9%	45,160	140	25,550	430	(240)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,680	-3.9%	8,120	146	25,550	2,159	(521)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	1,450	-4.0%	128,560	224	25,550	1,090	(360)	22,220	5.0	28/03/2023
CTCB2201	30	0.0%	5,870	35	39,000	0	(30)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2204	330	0.0%	4,370	52	39,000	60	(270)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	430	-2.3%	270	64	39,000	52	(378)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	740	7.3%	5,760	83	39,000	230	(510)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	1,040	-8.8%	17,410	150	39,000	618	(422)	43,000	3.0	13/01/2023
CTPB2201	70	0.0%	1,650	35	28,850	1	(69)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2203	780	0.0%	300	73	28,850	625	(155)	23,000	10.0	28/10/2022
CTPB2204	880	-2.2%	11,540	224	28,850	678	(202)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2201	20	0.0%	22,360	36	61,300	0	(20)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	30	50.0%	1,310	35	61,300	0	(30)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2206	50	0.0%	660	41	61,300	0	(50)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	400	0.0%	0	64	61,300	40	(360)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	600	-3.2%	10,530	83	61,300	149	(451)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	380	-2.6%	100	133	61,300	80	(300)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	290	-3.3%	78,500	140	61,300	16	(274)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	740	-2.6%	85,990	224	61,300	243	(497)	65,000	16.0	28/03/2023
CVIC2201	40	0.0%	20,050	36	65,900	0	(40)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2203	130	-13.3%	220	52	65,900	1	(129)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	10	-50.0%	39,090	6	65,900	0	(10)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	130	0.0%	1,950	65	65,900	2	(128)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	200	-13.0%	6,700	34	65,900	1	(199)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2202	50	0.0%	14,540	35	123,400	0	(50)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	850	-2.3%	1,090	133	123,400	264	(586)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	1,110	-3.5%	12,880	224	123,400	348	(762)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2201	90	-10.0%	5,300	36	71,800	2	(88)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2204	660	0.0%	11,330	52	71,800	358	(302)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	390	-7.1%	280	65	71,800	76	(314)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	600	1.7%	200	64	71,800	133	(467)	77,370	8.7	19/10/2022

CVNM2207	1,030	-4.6%	7,790	224	71,800	512	(518)	68,670	15.5	28/03/2023
CVPB2201	90	0.0%	18,470	35	30,150	9	(81)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2204	400	0.0%	40	91	30,150	119	(281)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	200	0.0%	120	34	30,150	8	(192)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	640	-5.9%	2,260	83	30,150	120	(520)	38,000	2.0	07/11/2022
CVPB2207	1,340	-0.7%	49,880	150	30,150	890	(450)	33,000	2.0	13/01/2023
CVRE2201	130	8.3%	7,440	35	29,300	47	(83)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2204	350	-7.9%	2,010	52	29,300	106	(244)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	10	-50.0%	148,090	6	29,300	3	(7)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	250	-24.2%	10	65	29,300	60	(190)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	230	-4.2%	11,310	65	29,300	78	(152)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	1,160	-4.1%	4,990	83	29,300	588	(572)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	530	-1.9%	1,010	133	29,300	269	(261)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	1,180	-4.1%	4,130	113	29,300	710	(470)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	840	-1.2%	61,240	224	29,300	490	(350)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	1,180	-1.7%	5,030	150	29,300	1,349	169	30,000	2.0	13/01/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward	
VIB	(New)	HOSE	26,400	42,800	12/08/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	(New)	HOSE	15,800	30,300	03/08/2022	9,583	8.5	1.8
PVT	(New)	HOSE	21,000	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
OCB	(New)	HOSE	18,250	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
VPB	(New)	HOSE	30,150	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
TCB		HOSE	39,000	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
MBB		HOSE	27,250	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
VCB		HOSE	81,500	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
BID		HOSE	40,500	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
CTG		HOSE	29,200	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7
ACB		HOSE	24,850	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
HDB		HOSE	26,350	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
TPB		HOSE	28,850	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
LPB		HOSE	16,050	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3
MSB		HOSE	19,250	29,500	11/07/2022	4,858	9.3	1.4
BVH		HOSE	57,500	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI		HNX	46,400	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI		HOSE	30,500	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC		HOSE	38,250	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR		HOSE	24,800	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG		HOSE	39,450	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW		HOSE	14,100	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC		HOSE	17,850	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2		HOSE	26,350	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
GEG		HOSE	22,550	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE		HOSE	84,200	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD		HOSE	53,200	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT		HOSE	88,700	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR		HOSE	71,100	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG		HOSE	24,550	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG		HOSE	21,750	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC		HOSE	20,400	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7

NKG	HOSE	22,200	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	66,200	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	67,400	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	44,000	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	86,800	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	62,100	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	91,600	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	45,000	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	47,500	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	29,300	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	38,850	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	42,800	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	61,300	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	109,000	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	71,800	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	68,500	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	188,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	28,150	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	31,000	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	42,850	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	52,100	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	51,200	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	86,800	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	66,000	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	115,000	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	86,100	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	71,300	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	38,500	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
BSR	UPCOM	24,909	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	43,250	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6
GAS	HOSE	113,500	134,300	11/07/2022	16,312	15.9	4.1

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn